

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ XUÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/DS-ST
Ngày: 08 - 5 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ XUÂN, THÀNH PHỐ HUẾ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Như Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hoàng Trọng Minh Thông
- Ông Hồ Lâm Phúc

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Hoàng Bảo Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Xuân, thành phố Huế.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Xuân, thành phố Huế tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Lê Diệu Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Xuân, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 415/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1951; Địa chỉ: Xóm H, T, phường P, quận P, thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H; Địa chỉ: Lô A N, KQH H, phường H, quận P, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 17-7-2024, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu H là em ruột của ông. Vào ngày 03/3/2023 bà Nguyễn Thị Thu H có vay của ông số tiền 50.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận trả tiền lãi và thời hạn trả nợ. Khi vay tiền, bà H có ký xác nhận vào tờ giấy do ông Đ viết với nội dung: “Ngày 3/3/2023, Đ cho H mượn 50.000.000 đồng”. Vào các ngày 03/4 và 03/6/2023, bà H đã trả cho ông Đ 4.000.000 đồng (mỗi lần 2.000.000 đồng). Số tiền bà H còn nợ ông Đ là 46.000.000 đồng. Nhiều lần ông liên hệ với bà H để yêu cầu trả lại số tiền đã vay nhưng bà H vẫn không chịu trả

nợ. Ngày 03/7/2024, ông có văn bản gửi cho bà H yêu cầu hạn cuối phải trả nợ là vào ngày 13/7/2024 nhưng bà H vẫn không trả. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho ông một lần số tiền nợ gốc là 46.000.000 đồng và nợ lãi với mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 15/7/2024. Tại phiên tòa, ông Đ rút yêu cầu giải quyết tiền lãi đối với khoản nợ trên.

Ông Đ trình bày vợ ông đã mất từ năm 2005, số tiền ông cho bà H vay mượn là của cá nhân ông, không liên quan đến ai khác. Khi cho vay, ông cũng chỉ cho riêng bà H vay nên ông chỉ yêu cầu bà H phải có trách nhiệm trả nợ.

*Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập làm việc, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng bà H đều từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án, không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147; Điều 217; khoản 2 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 119, 275, 278; 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho ông Đ số tiền 46.000.000 đồng; Đình chỉ yêu cầu giải quyết tiền lãi của nguyên đơn. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H có địa chỉ tại phường H, quận P, thành phố H phải trả cho ông số tiền đã mượn. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và Tòa án nhân dân quận Phú Xuân, thành phố H thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền được quy định

tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải trả số tiền còn nợ là 46.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại Giấy xác nhận nợ ngày 03/3/2023 do ông Nguyễn Văn Đ cung cấp, bà Nguyễn Thị Thu H ký xác nhận khoản nợ đối với ông Đ là 50.000.000 đồng. Hai lần bà H trả cho ông Đ số tiền 4.000.000 đồng (mỗi lần 2.000.000 đồng) vào các ngày 03/4 và 03/6/2023 bà cũng ký xác nhận việc trả nợ. Giao dịch vay tài sản giữa ông Đ và bà H là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực, là cơ sở xác định nghĩa vụ của bà H đối với ông Đ.

Do hợp đồng vay giữa ông Đ và bà H không thỏa thuận thời hạn trả nợ nên ngày 03/7/2024, ông Đ có văn bản gửi cho bà H yêu cầu hạn cuối phải trả nợ là vào ngày 13/7/2024. Như vậy, bên cho vay là ông Đ đã thực hiện nghĩa vụ báo trước cho bà H một thời gian hợp lý theo quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự, nhưng đến nay bà H vẫn không trả nợ cho ông Đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho bị đơn tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng bị đơn nhiều lần từ chối nhận văn bản và cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh của mình; hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo các tài liệu, chứng cứ được thu thập tại hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ là có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Đối với việc nguyên đơn rút yêu cầu giải quyết tiền lãi, xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ là hoàn toàn tự nguyện; căn cứ Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn đã rút.

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ được chấp nhận nên ông Đ không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị Thu H** phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 46.000.000 đồng x 5% = 2.300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 217; khoản 2 Điều 244 của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Áp dụng: Các Điều 119, 275, khoản 3 Điều 278, 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn Đ** đối với yêu cầu tính lãi số tiền nợ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn Đ**.

Buộc bị đơn bà **Nguyễn Thị Thu H** phải trả cho ông **Nguyễn Văn Đ** số tiền 46.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Buộc bị đơn bà **Nguyễn Thị Thu H** phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 46.000.000 đồng x 5% = 2.300.000 đồng.

- Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn Đ** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- VKSND quận Phú Xuân;
- CC THADS quận Phú Xuân;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Như Thuần

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Trọng Minh Thông Hồ Lâm Phúc

Hoàng Thị Như Thuận

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Bích Thủy Trần Thị Bích Thủy

Hoàng Thị Như Thuận

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)